

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **124/2019/DS-PT**

Ngày: 13-8-2019

V/v “Tranh chấp chậm thực hiện
nghĩa vụ dân sự”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Nguyễn Xuân Điền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2018 về: “*Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 866/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Đặng Thị Tuyết N**, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Hẻm 58/71, đường Cách mạng tháng 8, khu phố 7, phường 3, thành phố T2, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Q**; Địa chỉ cư trú: số nhà 69 đường Ng, quận H1, thành phố Đà Nẵng - Văn phòng luật sư Đỗ P (theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2017). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Đỗ P** - Văn phòng luật sư Đỗ P thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Xin vắng mặt.

*** Bị đơn:** Anh **Phạm Việt H**; Địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã Đ, huyện Đ1,

tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Vũ Viết Vạn X**; Địa chỉ cư trú: phòng 904, Tòa nhà M5 - số 91 phố Ng1, phường L, quận Đ2, thành phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017). Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Công ty TNHH MTV T.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV T: Ông **Nguyễn Đức T1** - Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH MTV T; Địa chỉ trụ sở: số nhà 50 đường L1, thị xã Q1, tỉnh Quảng Trị. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 06/4/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/7/2017 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - chị Đặng Thị Tuyết N cũng như người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Q trình bày:

Trên quan hệ quen biết, từ tháng 01/2014 đến tháng 7/2014, giữa chị và anh Phạm Việt H thỏa thuận bằng miệng về việc mua bán gỗ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Việt Nam; theo thỏa thuận chị N có trách nhiệm đầu tư vốn và chịu trách nhiệm tiêu thụ tài sản tại Việt Nam; anh H có trách nhiệm thu mua gỗ tại Lào và hoàn tất thủ tục nhập khẩu về Việt Nam.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2014 đến tháng 7/2014, chị N nhiều lần giao, chuyển tiền cho anh H với tổng số tiền thực nhận là 103.728.274.650 đồng (Một trăm linh ba tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng), nội dung này được chị N ghi chép trong sổ và có xác nhận chữ ký của chị N và anh H; tại Biên bản làm việc tại Cơ quan điều tra Công an huyện Đ1 ngày 10/7/2015 và quá trình tham gia tố tụng, anh H cũng thừa nhận đã nhận từ chị N tổng số tiền này.

Sau khi nhận tiền từ chị N, anh H thực hiện 06 lần mua bán gỗ về Việt Nam, chị N là người trực tiếp nhận gỗ từ anh H, cụ thể các lần nhận gỗ, chi phí mua và bán của các lần như sau:

Lần thứ nhất:

Số tiền anh H chi để mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: gỗ Hương (675.910.000 đồng); gỗ Cẩm (6.069.000.000 đồng); gỗ Trắc (7.744.522.000 đồng); tiền Sping (2.283.781.000 đồng); chi tiền thủ tục kiểm lâm và thương mại (94.380.000 đồng); tiền bốc vác (102.960.000 đồng); tiền thuê kho anh H (557.700.000 đồng).

Tổng cộng là: 17.522.253.000 đồng (Mười bảy tỷ năm trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chị phải bỏ chi phí cho lần thứ nhất là: 4.379.390.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Lần thứ hai:

Số tiền anh H chi để mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: Tiền chi mua gỗ hương (1.441.515.840 đồng); tiền thuê xe cầu (235.000.000 đồng); tiền chi phí bên Lào (2.498.325.138 đồng); tiền bo gỗ ra (40.000.000 đồng); tiền Quota công ty Lion (235.959.000 đồng); tiền ứng anh Sơn (107.250.000 đồng); Tiền cho gỗ ra xưởng 19 (105.000.000 đồng); tiền chi phí thủ tục kiểm lâm (5.000.000 đ).

Tổng cộng: 4.668.040.978 đồng (Bốn tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chợ phải bỏ chi phí cho lần thứ hai là: 1.384.150.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Lần thứ ba:

Tiền anh H chi mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: mua gỗ Hương (1.936.935.000 đồng); tiền chi phí vận chuyển (167.352.000 đồng); tiền thuê xe cầu bo ra bãi (58.799.813 đồng); tiền Quota công ty Lion (268.152.000 đồng); tiền mở tờ khai xuất nhập khẩu (475.000.000 đồng); tiền vận chuyển NPI-Đà Nẵng (278.339.276 đồng); tiền đưa Phương, Phong, Hải, Phụng (121.728.500 đồng); tiền vận chuyển đưa hàng về + bo gỗ (587.000.000 đồng); tiền mua gỗ đợt hai (628.879.144 đồng); tiền thuê xe cầu bo ra bãi (58.799.813 đồng); tiền xe đé (90.000.000 đồng); tiền nhập khẩu Việt và xuất (148.200.000 đồng); tiền Quota công ty Lion (83.655.000 đồng + 117.000.000 đồng); tiền bốc vác (75.075.000 đồng); tiền chi phí (100.000.000 đồng).

Tổng cộng: 5.077.889.694 đồng (Năm tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chợ phải bỏ chi phí cho lần thứ ba là: 114.530.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Lần thứ bốn:

Số tiền anh H chi để mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: Tiền mua gỗ Trắc to (6.527.950.000 đồng); tiền mua gỗ Trắc nhỏ (5.743.37.000 đồng); tiền mua xe Uoat và xe máy (130.845.000 đồng); tiền mua bình ác quy (48.262.000 đồng); tiền đưa phong bì cho Hải (21.450.000 đồng); tiền mở tài khoản khi chi phí (649.000.000 đồng); tiền bốc vác tại Lào (60.060.000 đồng); tiền lương (60.000.000 đồng); tiền đưa Phong trả tiền lương (211.000.000 đồng); tiền xe đé (110.000.000 đồng).

Tổng cộng: 13.563.564.500 đồng (Mười ba tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chợ phải bỏ chi phí cho lần thứ bốn là: 2.087.705.000 đồng (Hai tỷ không trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng).

Lần thứ năm:

Số tiền anh H chi để mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: Tiền chi ăn ở tại Lào (193.500.000 đồng); tiền xe (816.000.000 đồng); tiền bốc vác (259.545.000 đồng); tiền nhập khẩu (1.044.973.000); tiền mua gỗ Trắc B2 (415.593.750 đồng).

Tổng cộng: 2.728.565.750 đồng (Hai tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chị N phải bỏ chi phí cho lần thứ năm là: 3.279.602.600 đồng (Ba tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm linh hai nghìn sáu trăm đồng).

Lần thứ sáu: số tiền anh H chi để mua gỗ và các chi phí khác tại Lào, bao gồm: Tiền mua gỗ là 2.827.841.981 đồng (Hai tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn chín trăm tám mươi một đồng).

Để thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa trên chị phải bỏ chi phí cho lần thứ sáu là: 254.500.000 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Tất cả số lượng hàng hóa ông H chuyển về cho chị và các khoản tiền chi phí của ông H đã được chị ghi chép tại sổ sách của chị, mặc dù ông H không ký nhưng quá trình chị gửi đơn tại Cơ quan Công an huyện Đ1; tại Biên bản làm việc ngày 10/7/2015, ông H đã xác nhận số lượng gỗ mua và và các khoản chi phí của ông H và của chị.

Tại Biên bản làm việc tại Công an huyện Đ1, giữa ông H và chị xác nhận số tiền ông H nhận của chị là 103.728.274.650 đồng và số tiền thực chi là 46.388.155.903 đồng (Bốn mươi sáu tỷ ba trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng). Ngoài ra, ông H kê khai chi phí Quota và chi phí đi đường hết 57.604.605.630 đồng nhưng chị không chấp nhận mà chỉ chấp nhận thêm số tiền 23.395.137.480 đồng (Hai mươi ba tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Như vậy, số tiền ông H nhận của chị là 103.728.274.650 đồng được trừ đi số tiền ông H đã dùng để chi phí và tiền mua gỗ là 69.783.293.383 đồng (46.388.155.903 đồng + 23.395.137.480 đồng) = 33.944.981.267 đồng đây là số tiền ông H đang giữ của chị.

Số tiền chị chi phí cho việc mua bán gỗ các lần trên là: 11.499.922.600 (Mười một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Điều này đã được các bên xác nhận tại Biên bản làm việc tại Công an huyện Đ1 ngày 10/7/2015.

Tại cơ quan Công an huyện Đ1, cả hai bên cùng xác nhận tổng số tiền thu được từ việc bán hàng là 93.835.000.000 (Chín mươi ba tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng) và lô gỗ trắc hiện đang tranh chấp và niêm phong chị và ông H thống nhất giá trị 15.000.000.000 đồng, do đó tổng tiền thu về sẽ được: 93.835.000.000 đồng + 15.000.000.000 đồng = 108.835.000.000 (Một trăm linh tám tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Lợi nhuận thu được là lấy tổng số tiền bán hàng thu về 108.835.000.000 trừ tiền chi phí ông H bỏ ra là 69.783.293.383 đồng và trừ chi phí chi bỏ ra bán hàng là 11.499.922.600đ, số tiền lợi nhuận thu được là 27.551.784.017 đồng (Hai mươi bảy tỷ năm trăm năm mươi một triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn không trăm mười bảy đồng).

Theo thỏa thuận của các bên là lợi nhuận chia đôi, do đó số tiền lợi nhuận Ông H được hưởng là: 27.551.784.017 đồng : 2 = 13.775.642.008 đồng, kể từ khi bán hàng ông H chưa nhận được số tiền này; nhưng ông H đang chiếm giữ số tiền vốn của chị chưa dùng vào việc mua hàng là 33.944.981.267 đồng, nên sau khi trừ đi số tiền lợi nhuận ông H được hưởng là 13.775.642.008 đồng, số tiền còn lại ông H phải trả chị là 20.169.339.259 đồng.

Vì các lẽ trên, đề nghị Tòa án buộc ông H phải trả lại cho chị số tiền 20.169.339.259 đồng, số tiền này đã bao gồm số tiền 9.893.274.650 đồng mà trước đây chị đã làm đơn yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Bị đơn, anh Phạm Việt H trình bày:

Từ đầu năm 2014, anh và bà N có thỏa thuận bằng miệng về việc hợp tác làm ăn, cụ thể là mua gỗ từ tỉnh Attapeu - Lào về bán tại Việt Nam như bà N trình bày là đúng. Trong năm 2014, bà N chuyển tiền cho anh nhiều lần với tổng số tiền 103.728.274.650 đồng, sau khi trừ chi phí bà N đã thu về số tiền bán gỗ là 93.835.000.000 đồng, số tiền còn lại mà bà N đang tranh chấp với anh là 9.893.274.659 đồng hiện đang nằm trong lô hàng gỗ trắc mà anh đã mua theo đúng thỏa thuận của hai bên (lô gỗ này bà N đang quản lý tại kho bà H2, xã B, huyện N1), hai bên thống nhất giá của lô gỗ này là 15.000.000.000 đồng và hiện bà N đã bán một phần lô gỗ này.

Ngày 17/8/2016, anh đã có đơn yêu cầu phản tố đối với chị Đặng Thị Tuyết N, cụ thể: chị N đang còn nợ anh số tiền 1.839.927.692 đồng, đây là số tiền chị N đã thừa nhận còn nợ anh khi làm việc tại Cơ quan Công an huyện Đ1, anh yêu cầu bà N phải trả cho anh số tiền này.

Tại Công an huyện Đ1, anh đã kê khai chi phí tại Lào với số tiền 109.947.932.858 đồng, nhưng bà N chỉ thừa nhận 69.783.293.383 đồng là chi phí do anh bỏ ra. Về số tiền 20.169.339.259 đồng mà bà N khởi kiện bổ sung, việc bà N khai báo số tiền chi phí phát sinh thêm 11.499.000.000 đồng là số tiền chi phí của bà N, về phần chi phí của anh cũng có như đưa ra trong lô gỗ Trắc mà bà N đã tự ý đem bán, anh bỏ ra chi phí là 24.484.015.831 đồng và 30.000 USD, chi phí anh bỏ ra nhiều hơn bà N, nếu bà N yêu cầu anh xuất trình hóa đơn, chứng từ thì bà N cũng phải xuất trình hóa đơn để chứng minh. Anh chỉ chấp nhận khoản tiền chi phí 11.499.922.600 đồng của bà N bỏ ra khi bà N chấp nhận khoản chi phí của anh bỏ ra là 24.484.015.831 đồng.

Tại các phiên tòa trước đây, bà N khẳng định số tiền 93.835.000.000 đồng chưa bao gồm giá trị lô gỗ trắc mà anh và bà N thống nhất giá 15.000.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bà N và anh thu được trong toàn bộ quá trình hợp tác kinh doanh là 108.835.000.000 đồng; theo thỏa thuận, lợi nhuận hai bên thống nhất chia đôi và lỗ cùng chịu, sau khi trừ đi số tiền bà N đầu tư

103.728.274.650 đồng, phần lợi nhuận trước thuế là 5.106.725.350 đồng, do vậy bà N phải trả cho anh một nửa lợi nhuận là 2.553.362.675 đồng.

Do đó, anh yêu cầu Tòa án tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N và chấp nhận yêu cầu phản tố, buộc bà N phải hoàn trả cho anh số tiền 1.839.927.692 đồng tiền vay và 2.553.362.675 đồng tiền lợi nhuận kinh doanh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T - người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Đức T1 trình bày;

Vào ngày 15/7/2014, giữa Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là công ty T) và bà Đặng Thị Tuyết N ký Hợp đồng hợp tác liên doanh số 03, nội dung cụ thể: bên chị N (Giang) thu mua gỗ Trắc các loại đưa về cửa khẩu B, huyện N1; bên công ty T có trách nhiệm xin Quota của Lào và Quota của Việt Nam, chi phí tiền thuế giá trị gia tăng và các chi phí khác do Công ty T chịu trách nhiệm. Sau này khi bán hàng hóa bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại các chi phí cho Công ty T.

Công ty T không biết là không liên quan gì đến lô hàng gỗ Trắc hiện liên quan đến số tiền đang có tranh chấp giữa ông H và bà N, về việc Công ty T đang đứng tên lô hàng gỗ Trắc hiện đang để tại kho bà H2, xã B, huyện N1, là do Hợp đồng liên doanh giữa bà N và Công ty T còn việc mua bán lô hàng hóa này cho ai không thuộc quyền của Công ty T, Công ty chỉ phụ trách thủ tục, giấy tờ và tư cách pháp nhân.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 274; Điều 275; Điều 276 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đặng Thị Tuyết N, đề ngày 06/4/2016 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/7/2017 khởi kiện buộc anh Phạm Việt H phải trả lại cho chị Đặng Thị Tuyết N số tiền 20.169.339.259 đồng đồng (*Hai mươi tỷ một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm năm chín đồng*).

Chị N được sở hữu 8.824 kg gỗ trắc (Trong lô gỗ trắc đã được hai bên thống nhất là 15.000.000.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Việt H, buộc chị N phải trả cho anh Phạm Việt H số tiền chị N nợ là 1.839.927.692 đồng (*Một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm chín hai đồng*), sau khi bù trừ nghĩa vụ anh Phạm Việt H còn phải trả cho chị Đặng Thị Tuyết N số tiền 18.329.411.617 đồng (*Mười tám tỷ ba trăm hai mươi chín triệu bốn trăm mười một nghìn sáu trăm mười bảy đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Việt H yêu cầu chị N trả tiền lợi nhuận kinh doanh cho anh H 2.553.362.675 đồng (*Hai tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29/8/2018, anh Phạm Việt H kháng cáo cho rằng kết luận trong bản án của tòa cấp sơ thẩm là không phù hợp của những tình tiết khách quan của vụ án; ; Tòa án không xem xét làm rõ những ý kiến của tòa cấp cao tại Đà Nẵng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa ; Tòa sơ thẩm không làm rõ các chứng cứ do phía bị đơn cung cấp tại phiên tòa. Vì vậy; bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 06/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum ra Quyết định kháng nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng, chấp nhận một phần đơn khởi kiện, buộc bị đơn phải cho bà N số tiền 9.893.274.650đ bằng hình thức giao toàn bộ gỗ trắc tại kho bà H2 Mười ở xã B cho bà N sở hữu ; Buộc Đặng Thị Tuyết N phải thanh toán tiền lợi nhuận mua bán gỗ cho bị đơn Phạm Việt H 2.553.362.675 đồng và và 1.839.927.692 đồng. Tổng cộng bà Đặng Thị Tuyết N và thanh toán cho bị đơn là 4.393.290.367 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm như sau: Về tố tụng hội đồng xét xử để chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Phạm Việt H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum. Sửa án sơ thẩm đối với các khoản tiền chi phí không có chứng từ tại cửa khẩu B tỉnh Kon Tum của bà Đặng Thị Tuyết N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ pháp luật: Bà Đặng Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả lại số tiền 20.169.339.259 đồng còn nợ chưa thanh toán được phát sinh từ hợp đồng dân sự, hợp tác làm ăn quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thuộc thẩm quyền Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý là đúng pháp luật.

[2]. Xét đề nghị thay đổi kháng nghị của Viện Kiểm sát thì thấy:

Bà Đặng Thị Tuyết N liên danh với Công ty TNHH MTV T mở hàng hóa nhập khẩu gỗ qua cửa khẩu B, huyện N1, tỉnh Kon Tum. Do quan hệ quen biết, từ tháng 01/2014 đến tháng 7/2014, giữa chị và anh Phạm Việt H thỏa thuận bằng miệng về việc mua bán gỗ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Việt Nam; theo thỏa thuận chị N có trách nhiệm đầu tư vốn và chịu trách nhiệm tiêu thụ tài sản tại Việt Nam; anh H có trách nhiệm thu mua gỗ tại Lào và hoàn tất thủ tục nhập khẩu về Việt Nam, lợi nhuận được chia đôi. Quá trình giải quyết vụ án giữa anh H và bà N đã đối chiếu sổ sách và thống nhất các khoản chi của hai bên, được Cơ quan Công an huyện Đ1 lập biên bản các bên đã ký thỏa thuận xác nhận số tiền đã thực chi không tranh chấp bao gồm các khoản sau: (tại các Bút lục số: 559, 600, 605, 683). H nhận của chị N 103.728.274.650 đồng (Một trăm linh ba tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng) và các khoản chi

tại biên bản làm việc ngày 10/7/2015 (BL599) với Công an Huyện Đ1 sau khi các bên cộng đối chiếu cho từng vụ và các chi phí khác cho từng vụ như sau: H đã 06 lần mua gỗ chuyển về Việt Nam giao cho chị N tại cột mốc số 0 cửa khẩu B. (BL600) Tổng số tiền thu được từ việc bán gỗ bao gồm cả tiền gốc và lợi nhuận là 93.835.000.000 đồng (Chín mươi ba tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng) và lô gỗ trác trị giá 15.000.000.000 đồng. Vậy tổng tiền thu về là: 93.835.000.000 đồng + 15.000.000.000 đồng; Tiền H thực chi để mua gỗ là 46.388.155.903 đồng (Bốn mươi sáu tỷ ba trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng). N đã chi là 11.499.922.600 đồng (ngoài số tiền 103.728.274.650 đồng giao); H đã chi 23.395.137.480 đồng (Hai mươi ba tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Tuy nhiên; thỏa thuận của H có điều kiện nếu như N chấp nhận Số tiền còn lại là 34.209.468.150 đồng thì H mới đồng ý số tiền 11.499.922.600 đồng mà N đã chi tại cửa khẩu B. Nếu không các bên phải có chứng từ chứng minh.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa đối với số tiền 11.499.922.600 đồng mà N đã chi phí thì thấy: Chi cho Công ty TNHH MTV T do ông Nguyễn Đức T làm Giám đốc các khoản như: Thủ tục nhập khẩu, kiểm định, lệ phí...trong sáu lần nhập là 4.741.796.000 đồng (bốn tỉ bảy trăm bốn mươi một triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng y); chi trả tiền thuê kho bà Mai Thị H2 tại Kon Tum 220.000.000 đồng; trả cho ông Đặng Quốc Thịnh 75.000.000đ và Hà Thanh Mai 75.000.000 đồng. Đây là các khoản chi hợp lý cộng lại cần chấp nhận là: 5.111.796.000 đồng. Vậy cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận việc chi phí có chứng từ của N là 5.111.796.000đồng. Như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, sửa án sơ thẩm về các chi phí không hợp lý là 6.388.126.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của Phạm Việt H thì thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm Phạm Việt H cung cấp một số tài liệu (đã dịch từ tiếng Lào) như: Bản dịch của Công ty Asia nộp thuế giá trị gia tăng, thuế lợi tức, thuế thu nhập, phí đo gỗ, phí đóng búa và các khoản nghĩa vụ thuế. Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ chứng cứ này không liên quan đến khối lượng gỗ, chủng loại gỗ mà anh H đã giao về cho chị N. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền và anh H cho rằng, phía bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh những khoản tiền anh đã chi phí tại Lào, mà căn cứ vào con số hai bên thống nhất đó là: Số tiền chị N chuyển cho anh, số tiền bán gỗ thu về cộng giá trị lô gỗ trác ra tổng số tiền bán gỗ thu về trừ số tiền chị N chuyển cho anh, số tiền lợi nhuận chia đôi, chị N phải trả cho anh là 2.553.362.675 đồng tiền lợi nhuận vì vậy Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận là khách quan có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay, Phạm Việt H cũng không có tài liệu gì chứng minh được các khoản chi phí nào khác cho việc mua gỗ tại Lào, ngoài khoản tiền đã được hai bên thừa nhận. Vì vậy, không thể lấy tổng số tiền thu về, trừ đi số tiền chị N bỏ ra thì ra số tiền lợi nhuận chia đôi như lập luận của bị đơn. Trong khi H chỉ thực chi số tiền mua gỗ là 46.388.155.903 đồng và các khoản chi khác được chị N chấp nhận 23.395.137.480 đồng (tổng cộng là 69.783.293.383 đồng) trong tổng số tiền chị N giao 103.728.274.650 đồng. Như

vậy, số tiền H thực nhận của chị là 103.728.274.650 đồng, được trừ đi số tiền mua gỗ 46.388.155.903 đồng; và chi phí là 23.395.137.480 đồng, Tổng cộng là 69.783.293.383 đồng còn lại 33.944.981.267 đồng là số tiền còn lại H chưa hoàn trả cho N số tiền gốc ban đầu, nay phải được xem xét để bảo đảm quyền lợi các bên.

[5] Sau khi tính toán sổ sách H và N ký xác nhận: Tổng số tiền mua bán 6 lô gỗ thu về 93.835.000.000 đồng, cộng với trị giá trị lô gỗ trắc đã thỏa thuận 15.000.000.000 đồng giao cho N. Như vậy; số tiền thu về là 108.835.000.000 đồng, việc tính lợi nhuận theo thỏa thuận được xác định bằng cách lấy tổng số tiền thu được từ việc bán gỗ là 108.835.000.000 đồng trừ đi tiền H đã chi phí và mua gỗ 2 khoản là 69.783.293.383 đồng và trừ số tiền N đã chi phí là 5.111.796.000.đồng. Vậy lợi nhuận tính được là 33.939.910.617 đồng được chia $(108.835.000.000\text{đồng} - (69.783.293.383\text{ đồng} + 5.111.796.000\text{ đồng}) = 33.939.910.617\text{ đồng}) : 2 = 16.969.955.308\text{ đồng}$. Như vậy, lợi nhuận mỗi bên được hưởng theo thỏa thuận là 16.969.955.308 đồng, lẽ ra N phải chia cho H 16.969.955.308 đồng, nhưng số tiền H thực nhận của N để mua gỗ chỉ mới chi phí hết 69.783.293.383 đồng và đang còn chiếm giữ của chị N là 33.944.981.267 đồng, số tiền này được trừ đi khoản tiền lợi nhuận của H được hưởng là 16.969.955.308 đồng. Vì vậy; số tiền anh H còn có nghĩa vụ trả cho chị N là 16.975.025.959 đồng. (lô gỗ trắc được hai bên thống nhất 15.000.000.000 đồng, đã được tính trong số tiền bán gỗ thu về chị N đang giữ và đã giao cho chị N sở hữu số gỗ còn lại là 8.825 kg đã thỏa thuận.) Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N buộc anh H phải trả số tiền 20.169.339.259 đồng là thiếu căn cứ. Nên cần phải sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Phạm Việt H và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên cần điều chỉnh lại mức án phí phải nộp theo đúng qui định pháp luật: Án phí dân sự sơ thẩm Phạm Việt H được tính trên tổng số tiền có nghĩa vụ thi hành là (16.975.025.959 đồng), vậy Phạm Việt H phải chịu 124.975.025,959 đồng, (một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm hai mươi lăm phẩy chín trăm năm mươi chín đồng.)

Án phí dân sự phúc thẩm anh Phạm Việt H không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận, hoàn trả lại Phạm Việt H 300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0000501 ngày 05/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum và một phần kháng cáo của bị đơn anh Phạm Việt H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đặng Thị Tuyết N, đề ngày 06/4/2016 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/7/2017 khởi kiện buộc anh Phạm Việt H phải trả lại cho chị Đặng Thị Tuyết N số tiền 16.975.025.959 đồng (*Mười sáu tỉ chín trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai lăm nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*).

(Giao cho Đặng Thị Tuyết N được sở hữu 8.824 kg gỗ trắc đã được hai bên thống nhất trị giá 15.000.000.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Việt H, buộc chị N phải trả cho anh Phạm Việt H số tiền chị N nợ là 1.839.927.692 đồng (*Một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm chín hai đồng*), sau khi bù trừ nghĩa vụ anh Phạm Việt H còn phải trả cho chị Đặng Thị Tuyết N số tiền 15.135.098.267 (*Mười lăm tỷ một trăm ba mươi lăm triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Việt H yêu cầu chị N trả tiền lợi nhuận kinh doanh cho anh H 2.553.362.675 đồng (*Hai tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

4. Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-ADBPCTT ngày 14 tháng 4 năm 2016 để đảm bảo thi hành án.

Về án phí : Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

5. Án phí dân sự sơ thẩm Phạm Việt H phải chịu là 124.975.025,959 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm hai mươi lăm phẩy chín trăm năm mươi chín đồng.)

6. Án phí dân sự phúc thẩm anh Phạm Việt H không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận, hoàn trả lại Phạm Việt H 300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0000501 ngày 05/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị Đặng Thị Tuyết N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền anh H phải trả cho chị N cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án hôm nay./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn